

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TBV22B1** Năm học: **23-24**
Mã MH/MĐ: **MH004026** Học kỳ: **01**
Tên MH/MĐ: **Cây trồng 1 - 2**
Số TC: **4**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1			Hệ số 2					Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2256201161340	Trần Thanh	Danh	29/11/2005			8.5	9.0	8.0	9.0	9.0	9.0	10.0		9.5
2	2256201161343	Chau Sóc	Ron	05/01/2004			8	9.0	8.0	8.0	9.0	8.0	8.5		8.4
3	2256201161345	Trần Nhựt	Trường	12/07/2004			9	9.0	9.5	9.5	9.0	9.0	8.8		9.0
4	2256201161390	Trần Trung	Cường	05/10/2007			0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
5	2256201161391	Nguyễn Thái	Dương	28/04/2004			8	9.0	8.0	8.0	8.0	9.0	9.0		8.7
6	2256201161393	Đặng Thành	Hiếu	20/08/2007			7.5	7.5	8.0	8.5	6.0	8.0	5.0		6.0
7	2256201161394	Huỳnh Trung	Huy	26/05/2007			7.5	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	4.0		5.6
8	2256201161395	Nguyễn Văn	Huy	11/03/2007			7	6.5	7.5	7.5	8.0	8.0	6.0		6.6
9	2256201161396	Đoàn Chấn	Khang	20/07/2007			7	6.5	7.0	7.5	8.5	8.0	7.0		7.2
10	2256201161397	Nguyễn Thanh	Ngọc	02/03/2000			9.5	9.0	9.5	9.0	9.5	9.0	9.5		9.4
11	2256201161398	Trần Thị Yến	Ngọc	11/05/2007			7	7.5	8.0	8.0	8.5	7.5	6.5		7.0
12	2256201161400	Võ Thanh	Phong	12/03/1999			8.5	9.0	8.0	9.0	8.5	9.0	7.0		7.7
13	2256201161401	Chau	Rích	29/12/2004			8.5	8.0	8.0	8.0	9.0	8.0	6.8		7.4
14	2256201161403	Trần Minh	Tính	20/07/2005			7.5	7.0	8.0	8.5	6.0	7.0	3.8		5.2
15	2256201161404	Nguyễn Phước	Toàn	19/10/2003			9.5	9.0	8.0	9.0	8.0	9.0	7.3		7.9
16	2256201161405	Hồ Minh	Triết	01/07/2007			7.5	7.5	8.0	8.5	7.0	7.0	6.8		7.1
17	2256201161406	Phạm Luân Bền	Vững	11/05/2006			9	8.0	8.5	9.0	9.5	9.0	6.8		7.6
18	2256201161407	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	30/08/2006			0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

Châu Đốc, ngày 8 tháng 1 năm 2024

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Ngô Thị Thanh Tâm